

Số: 41 /TB-KHTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc các khoản thu nhập học đối với sinh viên Khóa 2026

Căn cứ Quyết định số 1807/QĐ-ĐHCNKT ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM về việc ban hành quy định mức thu học phí khóa tuyển sinh năm 2026 - Năm học 2026-2027.

Căn cứ Tờ trình số 29/TTr-TYT ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Trạm Y Tế trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM về việc xin chủ trương thu tiền bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn đối với sinh viên năm học 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 3170/QĐ-ĐHSPKT ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM;

Phòng Kế hoạch Tài chính thông báo các khoản thu nhập học đối với sinh viên Khóa 2026 như sau:

I. CÁC KHOẢN THU:

Tổng các khoản tiền sinh viên cần phải nộp khi làm thủ tục nhập học bao gồm:

1. Các khoản bắt buộc:

- **Học phí học kỳ 1 năm học 2026-2027** (mức học phí theo từng ngành chi tiết tại **Mục A**);
- **Kinh phí nhập học:** 300.000 đồng/sinh viên (áp dụng cho sinh viên của tất cả các ngành);
- **Bảo hiểm y tế (BHYT) bắt buộc:** sinh viên căn cứ **thời hạn thẻ BHYT hiện có** để chọn mức đóng phù hợp tại **Mục B**;

2. Các khoản tự nguyện:

- **Bảo hiểm tai nạn:** 130.000 đồng/sinh viên (áp dụng cho sinh viên của tất cả các ngành, chi tiết tại **Mục C**).

A. Mức thu học phí và kinh phí nhập học:

ĐVT: Đồng

STT	Ngành học/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Học phí Học kỳ 1 – năm học 2026-2027	Kinh phí nhập học (**)	Tổng cộng (Học phí + Kinh phí nhập học)
Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học chuẩn - Các ngành đặc thù (13 CTĐT)					
1	Thương mại điện tử	7340122V	21.000.000	300.000	21.300.000
2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605V	21.000.000	300.000	21.300.000

STT	Ngành học/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Học phí Học kỳ 1 – năm học 2026-2027	Kinh phí nhập học (**)	Tổng cộng (Học phí + Kinh phí nhập học)
3	Kinh doanh Quốc tế	7340120V	21.000.000	300.000	21.300.000
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301V	23.000.000	300.000	23.300.000
5	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302V	23.000.000	300.000	23.300.000
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303V	23.000.000	300.000	23.300.000
7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201V	23.000.000	300.000	23.300.000
8	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203V	23.000.000	300.000	23.300.000
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205V	23.000.000	300.000	23.300.000
10	Công nghệ thông tin	7480201V	23.000.000	300.000	23.300.000
11	An toàn thông tin	7480202V	23.000.000	300.000	23.300.000
12	Kỹ thuật dữ liệu	7480203V	23.000.000	300.000	23.300.000
13	Kỹ thuật thiết kế vi mạch	7510302VM	23.000.000	300.000	23.300.000
Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học chuẩn - Các ngành còn lại (38 CTĐT)					
14	Luật	7380101V	20.000.000	300.000	20.300.000
15	Thiết kế đồ họa	7210403V	20.000.000	300.000	20.300.000
16	Quản lý công nghiệp	7510601V	20.000.000	300.000	20.300.000
17	Kế toán	7340301V	20.000.000	300.000	20.300.000
18	Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231V	20.000.000	300.000	20.300.000
19	Ngôn ngữ Anh	7220201V	20.000.000	300.000	20.300.000
20	Thiết kế thời trang	7210404V	20.000.000	300.000	20.300.000
21	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202V	20.000.000	300.000	20.300.000
22	Sư phạm Công nghệ (*)	7140246V	20.000.000	300.000	20.300.000
23	Tâm lý học giáo dục	7310403V	20.000.000	300.000	20.300.000
24	Công nghệ tài chính	7340205V	20.000.000	300.000	20.300.000
25	Quản trị kinh doanh	7340101V	20.000.000	300.000	20.300.000
26	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108V	22.000.000	300.000	22.300.000
27	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212V	22.000.000	300.000	22.300.000
28	Hệ thống nhúng và IoT	7480118V	22.000.000	300.000	22.300.000
29	Công nghệ chế tạo máy	7510202V	22.000.000	300.000	22.300.000
30	Kỹ thuật công nghiệp	7520117V	22.000.000	300.000	22.300.000
31	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002V	22.000.000	300.000	22.300.000

STT	Ngành học/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Học phí Học kỳ 1 – năm học 2026-2027	Kinh phí nhập học (**)	Tổng cộng (Học phí + Kinh phí nhập học)
32	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206V	22.000.000	300.000	22.300.000
33	Năng lượng tái tạo	7510208V	22.000.000	300.000	22.300.000
34	Công nghệ kỹ thuật in	7510801V	22.000.000	300.000	22.300.000
35	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102V	22.000.000	300.000	22.300.000
36	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106V	22.000.000	300.000	22.300.000
37	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110V	22.000.000	300.000	22.300.000
38	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205V	22.000.000	300.000	22.300.000
39	Quản lý xây dựng	7580302	22.000.000	300.000	22.300.000
40	Công nghệ thực phẩm	7540101V	22.000.000	300.000	22.300.000
41	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401V	22.000.000	300.000	22.300.000
42	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406V	22.000.000	300.000	22.300.000
43	Công nghệ may	7540209V	22.000.000	300.000	22.300.000
44	Công nghệ vật liệu	7510402V	22.000.000	300.000	22.300.000
45	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209V	22.000.000	300.000	22.300.000
46	Khoa học thực phẩm và Dinh dưỡng	7540101DD	22.000.000	300.000	22.300.000
47	Vật lý kỹ thuật	7520401V	22.000.000	300.000	22.300.000
48	Công nghệ truyền thông	7320106V	20.000.000	300.000	20.300.000
49	Môi trường và Phát triển bền vững	7850101V	20.000.000	300.000	20.300.000
50	Kiến trúc	7580101V	24.000.000	300.000	24.300.000
51	Kiến trúc nội thất	7580103V	24.000.000	300.000	24.300.000
Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học Việt - Nhật (04 CTĐT)					
52	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302N	29.000.000	300.000	29.300.000
53	Công nghệ chế tạo máy	7510202N	29.000.000	300.000	29.300.000
54	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205N	29.000.000	300.000	29.300.000
55	Công nghệ thông tin	7480201N	29.000.000	300.000	29.300.000
Các ngành/chương trình đào tạo trình độ đại học bằng tiếng Anh (23 CTĐT)					
56	Quản lý công nghiệp	7510601A	31.000.000	300.000	31.300.000
57	Kế toán	7340301A	31.000.000	300.000	31.300.000

STT	Ngành học/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Học phí Học kỳ 1 – năm học 2026-2027	Kinh phí nhập học (**)	Tổng cộng (Học phí + Kinh phí nhập học)
58	Thương mại điện tử	7340122A	31.000.000	300.000	31.300.000
59	Kinh doanh quốc tế	7340120A	31.000.000	300.000	31.300.000
60	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301A	34.000.000	300.000	34.300.000
61	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302A	34.000.000	300.000	34.300.000
62	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303A	34.000.000	300.000	34.300.000
63	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201A	34.000.000	300.000	34.300.000
64	Công nghệ chế tạo máy	7510202A	34.000.000	300.000	34.300.000
65	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203A	34.000.000	300.000	34.300.000
66	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205A	34.000.000	300.000	34.300.000
67	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102A	34.000.000	300.000	34.300.000
68	Công nghệ thông tin	7480201A	34.000.000	300.000	34.300.000
69	Công nghệ thực phẩm	7540101A	34.000.000	300.000	34.300.000
70	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108A	34.000.000	300.000	34.300.000
71	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206A	34.000.000	300.000	34.300.000
72	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212A	34.000.000	300.000	34.300.000
73	Công nghệ vật liệu	7510402A	34.000.000	300.000	34.300.000
74	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401A	34.000.000	300.000	34.300.000
75	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động hóa	7510201TA	34.000.000	300.000	34.300.000
76	Kỹ thuật dữ liệu	7480203A	34.000.000	300.000	34.300.000
77	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406A	34.000.000	300.000	34.300.000
78	Quản lý xây dựng	7580203A	34.000.000	300.000	34.300.000

Lưu ý:

(*) **Đối với sinh viên học ngành Sư phạm:** Sinh viên được miễn học phí học lần đầu. Chính sách này được áp dụng sau khi sinh viên hoàn tất thủ tục nhập học và nộp bản cam kết phục vụ trong ngành sư phạm theo đúng quy định. Trường hợp sinh viên không thực hiện cam kết, sinh viên phải nộp học phí theo mức thu quy định của Nhà trường.

(**) Kinh phí nhập học bao gồm chi phí cho tài liệu hướng dẫn nhập học, sinh hoạt đầu khóa, sổ tay sinh viên, thẻ sinh viên và các chi phí khác có liên quan.

Trường hợp Nhà nước có quy định về việc điều chỉnh học phí, Nhà trường sẽ điều chỉnh mức học phí theo đúng quy định của Nhà nước.

B. Bảo hiểm y tế (bắt buộc):

Sinh viên căn cứ thời hạn thẻ BHYT hiện có, chọn nộp một trong hai mức đóng BHYT dưới đây cho phù hợp:

STT	Đối tượng tham gia	Số tháng	Giá trị sử dụng	Số tiền
1	Tân sinh viên Khóa 2026 nhập học đầu khóa có thẻ BHYT hiện tại hết hạn trước ngày 01/10/2026.	15 tháng	01/10/2026 – 31/12/2027	853.875 đồng
2	Tân sinh viên Khóa 2026 nhập học đầu khóa có thẻ BHYT hiện tại hết hạn vào ngày 31/12/2026.	12 tháng	01/01/2027 – 31/12/2027	638.100 đồng

C. Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện):

STT	Đối tượng tham gia	Số tháng	Giá trị sử dụng	Số tiền
1	Tân sinh viên Khóa 2026 nhập học đầu khóa.	15 tháng	31/10/2026 – 31/01/2028	130.000 đồng

II. PHƯƠNG THỨC THU:

Thanh toán online tại website <https://e-bills.vn/pay/hcmute>

1. Thanh toán qua Vietcombank (thanh toán quét mã QR từ hơn 60 ngân hàng và ví điện tử phổ biến), miễn phí thanh toán.
2. Thanh toán qua BIDV (thanh toán quét mã QR từ SmartBanking của BIDV): miễn phí thanh toán.
3. Thanh toán qua VNPAY^{QR} (thanh toán quét mã QR từ hơn 60 ngân hàng và ví điện tử phổ biến), phí thanh toán: 3.300 đồng/giao dịch.

Sinh viên xem hướng dẫn đóng học phí tại website <http://fpo.hcmute.edu.vn/>.

Chọn THANH TOÁN ONLINE → HƯỚNG DẪN THANH TOÁN HỌC PHÍ → HỌC PHÍ NHẬP HỌC.

III. THỜI GIAN THU: Từ ngày 13/8/2026 đến ngày 21/8/2026./.

Nơi nhận:

- Tân sinh viên Khóa 2026;
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Phòng CTSV (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

Q. TRƯỞNG PHÒNG

ThS. Lê Thị Hải Lý

